

CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN
(GARMEX SAIGON)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 156 /CBTT-2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021
HoChiMinh City, Aug 27th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN
/GARMEX SAIGON CORPORATION
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: GMC
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp,
Thành phố Hồ Chí Minh/ *252 Nguyen Van Luong, Ward 17, GoVap District,*
HoChiMinh City
 - Điện thoại/ *Telephone*: 028-39844822
 - Fax: 028 - 39844746
 - Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Minh Hằng
Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách Tài chính và Đầu tư
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic*, *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày
27 /08/2021 tại đường dẫn : <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

*This information was disclosed on Company's Portal on date Aug 27th, 2021 Available
at: <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be
legally responsible for any misrepresentation.*

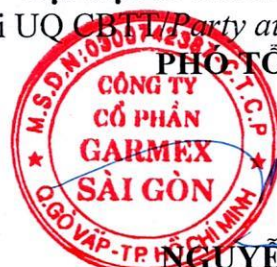
Nơi gửi

- Như trên
- Lưu VP

Đại diện tổ chức/Organization representative

Người UQ CBTT/ *Party authorized to disclose information*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phan Thị Phượng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Chín	Thành viên
Ông Từ Vĩ Trí	Thành viên

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

74
NG
PH
LM
G
PH

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61192495/22633448/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		908.775.791.265	1.007.181.594.339
110	I. Tiền	4	488.979.927.989	571.950.296.562
111	1. Tiền		488.979.927.989	571.950.296.562
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.647.366.869	185.564.108.041
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	195.660.710.429	224.867.196.745
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.100.724.062	7.197.258.459
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		1.016.640.544	284.819.765
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(50.130.708.166)	(46.785.166.928)
140	III. Hàng tồn kho	8	242.102.248.214	233.470.654.249
141	1. Hàng tồn kho		248.900.244.741	240.277.592.155
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.797.996.527)	(6.806.937.906)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		20.046.248.193	16.196.535.487
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.021.816.881	1.878.642.773
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	18.499.529.289	14.317.892.714
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	524.902.023	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		220.601.132.110	210.911.854.896
220	I. Tài sản cố định		77.363.936.230	80.838.909.880
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	75.954.364.822	79.269.761.542
222	Nguyên giá		251.397.311.167	251.705.849.092
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(175.442.946.345)	(172.436.087.550)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.409.571.408	1.569.148.338
228	Nguyên giá		6.018.865.523	6.018.865.523
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.609.294.115)	(4.449.717.185)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		15.528.371.344	13.130.494.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	15.528.371.344	13.130.494.545
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	110.787.652.435	100.743.524.574
251	1. Đầu tư vào công ty con		102.700.000.000	102.700.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		4.341.000.000	4.341.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.395.180.000	15.395.180.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.648.527.565)	(21.692.655.426)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		16.921.172.101	16.198.925.897
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	13.661.816.508	12.435.761.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	3.259.355.593	3.763.164.801
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.129.376.923.375	1.218.093.449.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		496.521.182.526	594.854.133.083
310	I. Nợ ngắn hạn		488.140.965.359	585.833.713.583
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	147.666.926.076	150.168.726.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.460.991.599	3.429.687.611
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.508.689.132	4.529.621.132
314	4. Phải trả người lao động		44.730.910.116	53.208.735.776
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.119.534.376	6.053.005.907
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.961.870.138	2.628.703.063
320	7. Vay ngắn hạn	19	282.761.436.292	364.417.918.906
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	930.607.630	1.397.314.527
330	II. Nợ dài hạn		8.380.217.167	9.020.419.500
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	21	8.380.217.167	9.020.419.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		632.855.740.849	623.239.316.152
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	632.855.740.849	623.239.316.152
411	1. Vốn cổ phần		300.052.800.000	300.052.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.052.800.000	300.052.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		72.687.827.370	72.687.827.370
415	3. Cổ phiếu quỹ		(863.138.686)	(863.138.686)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.754.774.402	67.754.774.402
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		193.223.477.763	183.607.053.066
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		183.607.053.066	130.119.307.910
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.616.424.697	53.487.745.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.129.376.923.375	1.218.093.449.235


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	597.231.774.027	668.060.466.385
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	1.020.695
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	597.231.774.027	668.059.445.690
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	536.562.914.205	567.957.001.939
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.668.859.822	100.102.443.751
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	8.296.989.674	4.362.404.528
22	7. Chi phí tài chính	25	1.314.964.147	21.724.657.677
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.795.114.164	4.256.508.885
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.671.093.215	7.445.640.149
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	50.100.607.847	44.389.778.345
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.879.184.287	30.904.772.108
31	11. Thu nhập khác		1.806.046.868	813.685.856
40	12. Lợi nhuận khác		1.806.046.868	813.685.856
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.685.231.155	31.718.457.964
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	3.564.997.250	5.600.588.126
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	503.809.208	1.076.548.288
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.616.424.697	25.041.321.550


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng




Lê Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.685.231.155	31.718.457.964
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.402.502.573	8.357.388.023
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(7.347.730.335)	12.040.713.548
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.347.656.747	2.251.599.660
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(261.056.392)	(307.292.213)
06	Chi phí lãi vay	25	2.795.114.164	4.256.508.885
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.621.717.912	58.317.375.867
09	Giảm các khoản phải thu		24.639.568.448	25.591.334.991
10	Tăng hàng tồn kho		(8.622.652.586)	(84.676.591.513)
11	Giảm các khoản phải trả		(13.637.398.705)	(31.519.171.549)
12	Tăng chi phí trả trước		(369.229.520)	(179.472.942)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.806.688.236)	(4.299.034.466)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.473.911.744)	(7.043.374.182)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(466.706.897)	(1.466.669.513)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.884.698.672	(45.275.603.307)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(11.544.342.484)	(4.706.378.720)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		232.224.615	8.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.831.777	299.292.213
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.283.286.092)	(4.399.086.507)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

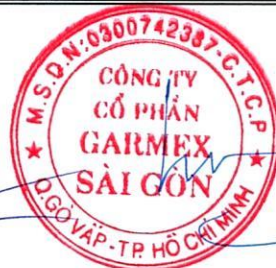
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	133.527.255.000
33	Tiền thu từ đi vay	19	292.392.942.368	402.718.648.863
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(375.615.344.050)	(329.247.613.807)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(83.222.401.682)	206.998.290.056
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(81.620.989.102)	157.323.600.242
60	Tiền đầu kỳ		571.950.296.562	229.769.985.766
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.349.379.471)	(1.388.383.693)
70	Tiền cuối kỳ	4	488.979.927.989	385.705.202.315


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng


Lê Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên đặt tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú đặt tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn đặt tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.622 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 2.612).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đề ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phú Mỹ số 02/HĐ-TĐ vào ngày 26 tháng 10 năm 2007 trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	690.773.776	176.065.928
Tiền gửi ngân hàng	488.289.154.213	571.774.230.634
TỔNG CỘNG	488.979.927.989	571.950.296.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu từ bên khác	104.480.291.817	133.137.045.758
- Columbia Sportswear Company (Hongkong) Ltd	54.890.005.317	72.231.382.993
- Promiles S.N.C	38.385.352.743	55.751.336.617
- Các khách hàng khác	11.204.933.757	5.154.326.148
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	91.180.418.612	91.730.150.987
TỔNG CỘNG	195.660.710.429	224.867.196.745
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(50.130.708.166)	(46.785.166.928)
GIÁ TRỊ THUẦN	145.530.002.263	178.082.029.817

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	46.785.166.928	46.917.391.330
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.578.442.299	39.919.865
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(232.901.061)	-
Số cuối kỳ	50.130.708.166	46.957.311.195

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước	5.717.061.546	-
Trung tâm Thiết bị Phòng cháy chữa cháy 4/10	1.721.003.340	1.734.753.340
Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt	741.727.000	748.727.000
W.L. Gore & Associates (Hong Kong) Limited	-	2.202.437.737
Các nhà cung cấp khác	2.920.932.176	2.511.340.382
TỔNG CỘNG	11.100.724.062	7.197.258.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Blue Saigon LLC	46.418.194.597	(46.418.194.597)	-	46.651.095.658	(46.651.095.658)	-	
Topo Designs	3.578.442.299	(3.578.442.299)	-	-	-	-	
Khác	134.071.270	(134.071.270)	-	134.071.270	(134.071.270)	-	
TỔNG CỘNG	50.130.708.166	(50.130.708.166)	-	46.785.166.928	(46.785.166.928)	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	134.364.923.749	(3.492.238.327)	93.617.187.541	(3.501.179.706)
Nguyên liệu, vật liệu	112.526.059.998	(3.305.758.200)	134.264.367.454	(3.305.758.200)
Công cụ, dụng cụ	1.795.961.642	-	666.821.176	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	213.299.352	-	1.582.353.817	-
Hàng đang đi đường	-	-	10.146.862.167	-
TỔNG CỘNG	<u>248.900.244.741</u>	<u>(6.797.996.527)</u>	<u>240.277.592.155</u>	<u>(6.806.937.906)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	6.806.937.906	7.956.269.873
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(8.941.379)</u>	<u>(375.325.808)</u>
Số cuối kỳ	<u>6.797.996.527</u>	<u>7.580.944.065</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	1.021.816.881	1.878.642.773
Chi phí sửa chữa	858.650.854	556.510.247
Khác	163.166.027	1.322.132.526
Dài hạn	13.661.816.508	12.435.761.096
Tiền thuê đất trả trước	8.016.873.592	8.134.193.692
Công cụ, dụng cụ	4.151.695.025	3.785.350.124
Máy móc, thiết bị	1.478.128.601	340.663.652
Khác	<u>15.119.290</u>	<u>175.553.628</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.683.633.389</u>	<u>14.314.403.869</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	114.633.412.018	110.876.220.226	12.022.692.135	14.173.524.713	251.705.849.092
Mua mới trong kỳ	444.853.650	2.835.895.273	-	646.780.000	3.927.528.923
Thanh lý trong kỳ	-	(3.811.612.303)	-	(424.454.545)	(4.236.066.848)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>115.078.265.668</u>	<u>109.900.503.196</u>	<u>12.022.692.135</u>	<u>14.395.850.168</u>	<u>251.397.311.167</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.991.793.059</i>	<i>73.308.305.270</i>	<i>7.170.452.134</i>	<i>9.863.797.927</i>	<i>114.334.348.390</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	53.369.242.435	97.433.484.279	10.265.859.642	11.367.501.194	172.436.087.550
Khấu hao trong kỳ	2.067.549.132	3.987.409.554	423.071.414	764.895.543	7.242.925.643
Thanh lý trong kỳ	-	(3.811.612.303)	-	(424.454.545)	(4.236.066.848)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>55.436.791.567</u>	<u>97.609.281.530</u>	<u>10.688.931.056</u>	<u>11.707.942.192</u>	<u>175.442.946.345</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>61.264.169.583</u>	<u>13.442.735.947</u>	<u>1.756.832.493</u>	<u>2.806.023.519</u>	<u>79.269.761.542</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>59.641.474.101</u>	<u>12.291.221.666</u>	<u>1.333.761.079</u>	<u>2.687.907.976</u>	<u>75.954.364.822</u>

(1.87) 11.119.901.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND <i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>6.018.865.523</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.546.134.623
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	4.449.717.185
Hao mòn trong kỳ	<u>159.576.930</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>4.609.294.115</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.569.148.338</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>1.409.571.408</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	10.020.000.000
Xây dựng cơ bản tại 213 Hồng Bàng	2.816.387.000	1.267.111.545
Tiền đất Dự án nhà ở công nhân tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch (i)	1.843.383.000	1.843.383.000
Khác	<u>848.601.344</u>	-
TỔNG CỘNG	<u>15.528.371.344</u>	<u>13.130.494.545</u>

(i) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá gốc đầu tư	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	102.700.000.000	(6.417.394.856)	102.700.000.000	(16.461.522.717)
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	4.341.000.000	(2.271.587.709)	4.341.000.000	(2.271.587.709)
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.3</i>)	15.395.180.000	(2.959.545.000)	15.395.180.000	(2.959.545.000)
TỔNG CỘNG	122.436.180.000	(11.648.527.565)	122.436.180.000	(21.692.655.426)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
				%	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	%	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	May mặc	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	100	86.000.000.000	-	86.000.000.000	
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	May mặc	100	15.000.000.000	(4.955.872.139)	10.044.127.861	100	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	
Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	May mặc	51	1.700.000.000	(1.461.522.717)	238.477.283	51	1.700.000.000	(1.461.522.717)	238.477.283	
TỔNG CỘNG				102.700.000.000	(6.417.394.856)	96.282.605.144		102.700.000.000	(16.461.522.717)	86.238.477.283	

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Dự phòng	Giá trị còn lại
		%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Quản lý cụm công nghiệp	32,47	<u>4.341.000.000</u>	<u>(2.271.587.709)</u>	<u>2.069.412.291</u>	32,47	<u>4.341.000.000</u>	<u>(2.271.587.709)</u>	<u>2.069.412.291</u>

13.3 Đầu tư vào các đơn vị khác

Đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	843.950	10.127.400.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)	207.701	3.998.050.000	(2.959.545.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	25.266	<u>1.269.730.000</u>	-	25.266	<u>1.269.730.000</u>	-
TỔNG CỘNG		<u>15.395.180.000</u>	<u>(2.959.545.000)</u>		<u>15.395.180.000</u>	<u>(2.959.545.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả cho bên khác	58.703.067.752	70.044.097.290
- N.I. Teijin Shoji Co., Ltd.	9.423.163.825	8.906.053.356
- Công ty TNHH YKK Việt Nam	8.093.721.075	8.348.286.635
- Desipro Pte. Ltd.	7.096.952.449	9.086.289.436
- Công ty TNHH JDT Việt Nam	6.892.800.997	1.521.297.628
- Khác	27.196.429.406	42.182.170.235
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	88.963.858.324	80.124.629.371
TỔNG CỘNG	<u>147.666.926.076</u>	<u>150.168.726.661</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Game Guard	1.143.310.357	2.895.753.279
New Wave Group SA	785.549.627	-
Soartd Pty Ltd	316.516.037	317.816.600
Khác	215.615.578	216.117.732
TỔNG CỘNG	<u>2.460.991.599</u>	<u>3.429.687.611</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	14.317.892.714	28.787.914.554	(24.606.277.979)	18.499.529.289
Thuế nhập khẩu	-	524.902.023	-	524.902.023
TỔNG CỘNG	<u>14.317.892.714</u>	<u>29.312.816.577</u>	<u>(24.606.277.979)</u>	<u>19.024.431.312</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.389.359.898	3.564.997.250	(5.473.911.744)	2.480.445.404
Tiền thuê đất	-	1.390.233.339	-	1.390.233.339
Thuế thu nhập cá nhân	126.077.705	673.240.022	(189.561.549)	609.756.178
Thuế khác	14.183.529	95.151.509	(81.080.827)	28.254.211
TỔNG CỘNG	<u>4.529.621.132</u>	<u>5.723.622.120</u>	<u>(5.744.554.120)</u>	<u>4.508.689.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền lương phép năm	2.742.000.000	4.570.000.000
Khác	<u>377.534.376</u>	<u>1.483.005.907</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.119.534.376</u>	<u>6.053.005.907</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.496.042.194	2.101.615.119
Khác	<u>465.827.944</u>	<u>527.087.944</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.961.870.138</u>	<u>2.628.703.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vay ngân hàng ngắn hạn	364.417.918.906	292.392.942.368	(375.615.344.050)	1.565.919.068	282.761.436.292

Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Tương đương VND	Nguyên tệ USD	Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	253.905.905.068	11.176.406	Từ 1,6% đến 1,7%	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2021 đến ngày 29 tháng 12 năm 2021	Vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Thuyết minh số 13.1)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	28.855.531.224	1.248.077	Từ 1,62% đến 1,7%	Từ ngày 1 tháng 9 năm 2021 đến ngày 9 tháng 10 năm 2021	Tín chấp
	282.761.436.292	12.424.483			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	1.397.314.527	4.013.989.170
Sử dụng quỹ	<u>(466.706.897)</u>	<u>(1.570.962.243)</u>
Số cuối kỳ	<u>930.607.630</u>	<u>2.443.026.927</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.11*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	178.809.280.000	28.314.942.370	(863.138.686)	67.754.774.402	167.155.036.481	441.170.894.567
Tăng vốn trong kỳ	89.154.370.000	44.372.885.000	-	-	-	133.527.255.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.041.321.550	25.041.321.550
Khác	-	-	-	-	104.292.730	104.292.730
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>267.963.650.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>192.300.650.761</u>	<u>599.843.763.847</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	300.052.800.000	72.687.827.370	(863.138.686)	67.754.774.402	183.607.053.066	623.239.316.152
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	9.616.424.697	9.616.424.697
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>300.052.800.000</u>	<u>72.687.827.370</u>	<u>(863.138.686)</u>	<u>67.754.774.402</u>	<u>193.223.477.763</u>	<u>632.855.740.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	300.052.800.000	178.809.280.000
Tăng vốn trong kỳ	-	89.154.370.000
Số cuối kỳ	<u>300.052.800.000</u>	<u>267.963.650.000</u>

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	30.005.280	30.005.280
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.005.280	30.005.280
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(49.260)	(49.260)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.956.020	29.956.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng doanh thu	597.231.774.027	668.060.466.385
Doanh thu xuất khẩu	430.612.367.200	660.876.439.311
Doanh thu nội địa	166.619.406.827	7.184.027.074
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(1.020.695)
Chiết khấu thương mại	-	(1.020.695)
DOANH THU THUẦN	597.231.774.027	668.059.445.690
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	436.909.108.432	661.439.949.971
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	160.322.665.595	6.619.495.719

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.261.411.064	4.036.175.027
Lãi tiền gửi	28.831.777	279.079.413
Chiết khấu thanh toán	6.746.833	26.937.288
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	20.212.800
TỔNG CỘNG	8.296.989.674	4.362.404.528

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	536.562.914.205	567.957.001.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.563.977.844	4.705.219.969
Chi phí lãi vay	2.795.114.164	4.256.508.885
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(10.044.127.861)	-
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	12.762.928.823
TỔNG CỘNG	<u>1.314.964.147</u>	<u>21.724.657.677</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	5.671.093.215	7.445.640.149
Chi phí vận chuyển	5.671.093.215	7.159.353.933
Chi phí khác	-	286.286.216
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.100.607.847	44.389.778.345
Chi phí nhân viên	36.130.292.202	32.475.323.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.412.305.374	4.841.822.900
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.345.541.238	39.919.865
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.177.393.686	3.355.629.417
Chi phí đồ dùng văn phòng	869.948.984	640.231.501
Chi phí khác	1.165.126.363	3.036.850.796
TỔNG CỘNG	<u>55.771.701.062</u>	<u>51.835.418.494</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.038.444.619	424.470.347.161
Chi phí nhân viên	180.810.681.939	185.396.279.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.970.707.145	109.851.450.528
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	7.402.502.573	8.357.388.023
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.345.541.238	39.919.865
Chi phí khác	7.145.419.496	5.435.893.786
TỔNG CỘNG	<u>631.713.297.010</u>	<u>733.551.279.233</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.701.853.965	5.600.588.126
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	863.143.285	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	503.809.208	1.076.548.288
TỔNG CỘNG	<u>4.068.806.458</u>	<u>6.677.136.414</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>13.685.231.155</u>	<u>31.718.457.964</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.737.046.231	6.343.691.593
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	209.272.359	30.593.147
Thay đổi dự phòng hàng tồn kho	138.641.139	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	120.703.444	306.894.234
Thu nhập cổ tức	-	(4.042.560)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	863.143.285	-
Chi phí thuế TNDN	<u>4.068.806.458</u>	<u>6.677.136.414</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.583.312.160	1.959.080.901	(375.768.741)	(999.186.422)
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.676.043.433	1.804.083.900	(128.040.467)	(77.361.866)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>3.259.355.593</u>	<u>3.763.164.801</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			<u>(503.809.208)</u>	<u>(1.076.548.288)</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND			
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê	71.086.188.450	34.852.031.834		
		Doanh thu cho thuê nhà xưởng	1.558.696.471	2.156.769.592		
		Doanh thu vận chuyển	283.431.848	-		
		Mua nguyên vật liệu	10.471.700	170.291.005		
		Doanh thu bán máy móc	-	477.914.800		
		Doanh thu gia công	-	457.056.465		
		Doanh thu bán nguyên vật liệu	-	150.906.254		
		Doanh thu bán công cụ, dụng cụ	-	57.224.250		
		Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Chi phí gia công may, thuê	64.500.843.604	46.323.669.110
				Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.649.276	347.429.634
Doanh thu bán nguyên vật liệu	-			177.176.906		
Doanh thu bán công cụ, dụng cụ	-			39.811.818		
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Doanh thu gia công	158.273.888.000	2.755.206.000		
		Chi phí nguyên phụ liệu, vận chuyển	150.078.112	-		
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Phí vận chuyển	1.807.915.974	1.464.819.096		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Bán thành phẩm	46.418.194.597	46.651.095.658
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	41.221.721.200	32.084.326.213
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.341.503.737	9.345.904.015
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	198.999.078	3.648.825.101
			91.180.418.612	91.730.150.987
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Garmex Quảng Nam	Công ty con	Gia công may, thuê	73.763.060.888	76.830.446.308
Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty con	Gia công may, thuê	14.637.174.439	2.660.270.637
Blue Saigon LLC	Công ty con gián tiếp	Phí hoa hồng môi giới	308.969.438	310.238.992
Công ty Cổ phần Transimex	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí vận chuyển	230.893.559	250.667.579
Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Đồng nhân sự chủ chốt	Chi phí phạt	23.760.000	73.005.855
			88.963.858.324	80.124.629.371

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương và thù lao	1.274.900.376	1.102.970.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>21.232.774,23</u>	<u>24.786.556,10</u>

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

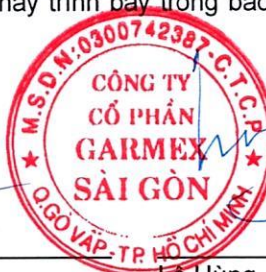
Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2021 ngày 24 tháng 5 năm 2021, vào ngày 7 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 35/NQ-HDQT/2021 thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 10%/mệnh giá. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để thực hiện việc chi trả cổ tức nói trên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng


Lê Hùng
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

